

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GKII – ĐỊA LÍ 12

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài: 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1.1. Thế mạnh của nguồn lao động nước ta là

- A. ý thức trách nhiệm rất cao.
- B. nhiều công nhân kỹ thuật lành nghề.
- C. chất lượng lao động ngày càng tăng.
- D. lao động có trình độ trên đại học chiếm tỉ lệ lớn.

Câu 2.1. Lao động nước ta giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực

- A. nông – lâm – ngư nghiệp.
- B. du lịch.
- C. công nghiệp – xây dựng.
- D. thương mại.

Câu 3.1. Tỉ lệ thất nghiệp của lao động nước ta chủ yếu ở khu vực

- A. miền núi.
- B. đồng bằng.
- C. thành thị.
- D. nông thôn.

Câu 4.1. Tỉ lệ thiếu việc làm của lao động nước ta chủ yếu ở khu vực

- A. miền núi.
- B. đồng bằng.
- C. thành thị.
- D. nông thôn.

Câu 5.1. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta có sự thay đổi theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- B. giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ít thay đổi.
- C. giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- D. tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp ít thay đổi.

Câu 6.1. Vấn đề việc làm của nước ta vẫn còn gay gắt, biểu hiện ở

- A. tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao.
- B. công nhân kỹ thuật lành nghề ngày càng tăng.
- C. phát triển mạnh các ngành công nghiệp ở đô thị.
- D. phát triển nhiều ngành nghề truyền thống ở nông thôn.

Câu 7.1. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn của nước ta có sự thay đổi theo hướng

- A. giảm tỉ trọng lao động thành thị.
- B. tăng tỉ trọng lao động nông thôn.
- C. giảm tỉ trọng lao động nông thôn.
- D. lao động thành thị ít biến động.

Câu 8.1. Lao động nước ta tập trung chủ yếu ở ngành

- A. công nghiệp – xây dựng.
- B. nông - lâm – ngư.
- C. thương mại.
- D. du lịch.

Câu 9.2. Sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta hiện nay phù hợp với

- A. xu hướng hội nhập quốc tế.
- B. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. quá trình đô thị hóa.
- D. xu hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

Câu 10.2. Ở nước ta, tỉ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh phù hợp với

- A. xu hướng mở cửa, hội nhập quốc tế.
- B. quá trình đô thị hóa.
- C. lao động dồi dào, trình độ cao.
- D. phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống.

Câu 11.2. Ở nước ta, sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn phù hợp với

- A. quá trình đô thị hóa
- B. năng suất lao động cao
- C. lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn
- D. phát triển nhiều ngành nghề truyền thống ở nông thôn

Câu 12.3. Tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta cao là do

- A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.
- B. các ngành phi nông nghiệp kém phát triển.
- C. có nhiều làng nghề thủ công truyền thống.
- D. xuất khẩu lao động.

Câu 13.3. Giải pháp nào không đúng khi giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn?

- A. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- B. Đa dạng hóa các ngành nghề.
- C. Đẩy mạnh chính sách phát triển dân số.
- D. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo

Câu 14.3. Nguyên nhân nào không góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động nước ta?

- A. đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. mỗi năm được bổ sung hơn 1 triệu lao động.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

Câu 15. 4. Đặc điểm nào không đúng khi nói về lao động nước ta?

- A. Cần cù, sáng tạo, nhiều kinh nghiệm.
- B. Công nhân kĩ thuật lành nghề ngày càng nhiều.
- C. Lao động dồi dào, mỗi năm bổ sung hơn 1 triệu lao động.
- D. Năng suất lao động cao so với các nước trong khu vực.

Câu 16. 4. Hạn chế trong việc đào tạo nguồn lao động của nước ta hiện nay là

- A. thiếu kĩ sư.
- B. thừa công nhân lành nghề.
- C. thiếu lao động có kĩ thuật cao.
- D. sử dụng triệt để lao động đã qua đào tạo.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1.1. Quá trình đô thị hóa ở nước ta chứng lại ở giai đoạn

- A. 1945 – 1954.
- B. 1954 – 1975.
- C. 1965 – 1972.
- D. 1975 – 1986.

Câu 2.1. Quá trình đô thị hóa nước ta có chuyển biến khá tích cực trong thời kỳ

- A. Pháp thuộc.
- B. 1945 – 1954.
- C. 1954 – 1975.
- D. 1975 đến nay.

Câu 3.1. Quá trình đô thị hóa nước ta giai đoạn 1945 – 1954 có đặc điểm là

- A. chuyển biến khá tích cực.
- B. phát triển theo hai xu hướng khác nhau ở miền Bắc và miền Nam.
- C. diễn ra chậm, không có thay đổi nhiều.
- D. chứng lại, không có thay đổi nhiều.

Câu 4.1. Căn cứ vào cấp quản lí, nước ta có các đô thị trực thuộc trung ương là

- A. Cần Thơ, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Dương, Hà Nội.
- B. Cần Thơ, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội.
- C. Cần Thơ, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Hà Nội.
- C. Cần Thơ, Tp. Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế, Hải Phòng, Hà Nội.

Câu 5.1. Đô thị đầu tiên ở nước ta là

- A. Cổ Loa.
- B. Phú Xuân.
- C. Hội An.
- D. Phố Hiến.

Câu 6.1. Các đô thị thời Pháp thuộc có chức năng chủ yếu là

- A. công nghiệp, thương mại.
- B. thương mại, du lịch.
- C. hành chính, thương mại.
- D. hành chính, quân sự.

Câu 7.1. Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc trung ương?

- A. Huế.
- B. Hải Phòng.
- C. Đà Nẵng.
- D. Cần Thơ.

Câu 8.1. Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc tỉnh?

- A. Tân An.
- B. Rạch Giá.
- C. Cần Thơ.
- D. Châu Đốc.

Câu 9.2. Trong giai đoạn 1965 – 1972 quá trình đô thị hoá miền Bắc bị chứng lại do

- A. khủng hoảng kinh tế thế giới.
- B. chiến tranh phá hoại.
- C. đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn.

D. đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa.

Câu 10.2. Đặc điểm quan trọng nhất của quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay là

A. diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp.

B. tỉ lệ dân thành thị tăng.

C. phân bố đô thị không đều giữa các vùng.

D. tỉ lệ dân thành thị phân bố không đều.

Câu 11.2. Tác động mạnh của quá trình đô thị hóa đến phát triển kinh tế của nước ta là

A. tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Câu 12.2. Tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa là

A. mức sống dân thành thị ngày càng giảm.

B. tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt.

C. tình trạng đói nghèo ngày càng tăng.

D. môi trường bị ô nhiễm, mất an ninh trật tự.

Câu 13.3. Đặc điểm không đúng với đô thị hóa ở nước ta hiện nay là

A. diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp.

B. tỉ lệ dân thành thị tăng.

C. phân bố đô thị không đều giữa các vùng.

D. dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

Câu 14.3. Đặc điểm nào không được xét làm tiêu chí để phân loại đô thị nước ta?

A. Số dân của đô thị.

B. Chức năng của đô thị.

C. Tốc độ gia tăng dân số của đô thị.

D. Tỉ lệ dân số hoạt động phi nông nghiệp.

Câu 15.3. Đặc điểm nào sau đây không đúng với quá trình đô thị hóa?

A. Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi.

B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

C. Số dân thành thị ngày càng tăng.

D. Hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp.

Câu 16.4. Nhận định nào sau đây không đúng về ảnh hưởng tích cực của quá trình đô thị hóa?

A. tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. thúc đẩy nông – lâm – ngư nghiệp phát triển.

Câu 17.4. Ảnh hưởng nào sau đây của quá trình đô thị hóa tác động mạnh đến khả năng đầu tư phát triển kinh tế của nước ta?

A. quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh ở cả 2 miền Bắc, Nam.

B. quá trình đô thị hóa gắn liền với trình công nghiệp hóa.

C. số dân thành thị tăng, nông thôn giảm.

D. phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng.

Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Câu 1.1. Vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta là

A. Bắc Trung Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng SC Long.

Câu 2.1. Cây công nghiệp nào sau đây không thích hợp trồng ở vùng Tây Nguyên?

A. cây cao su.

B. cây cà phê.

C. cây hồ tiêu.

D. cây dừa.

Câu 3.1. Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. cây công nghiệp.

B. cây lương thực.

C. cây rau đậu.

D. cây ăn quả.

Câu 4.1. Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất nước ta là

A. Đông Nam Bộ.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 5.1. Cây ăn quả được trồng nhiều ở

A. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6.1. Cây công nghiệp chủ yếu của nước ta có nguồn gốc

A. cận xích đạo.

B. nhiệt đới.

C. cận nhiệt đới.

D. ôn đới.

Câu 7.1. Điều không phải là thế mạnh trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

A. Thị trường thế giới có nhiều biến động.

B. Nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm.

C. Cơ sở chế biến đáp ứng yêu cầu.

D. Sản phẩm cây công nghiệp đa dạng.

Câu 8.1. Vùng nào sau đây có số lượng trâu nhiều nhất ở nước ta?

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 9.2. Sản xuất lương thực ở nước ta phát triển không phải là do

A. đất trồng thích hợp.

B. khí hậu đa dạng.

C. nguồn nước dồi dào.

D. địa hình đa dạng.

Câu 10.2. Loại cây nào sau đây mang lại giá trị xuất khẩu lớn nhất nước ta?

A. cây ăn quả.

B. cây lương thực.

C. cây rau đậu.

D. cây công nghiệp.

Câu 11.2. Năng suất lúa nước ta tăng mạnh nhờ áp dụng rộng rãi biện pháp

A. quảng canh.

B. xen canh.

C. thâm canh.

D. đa canh.

Câu 12.3. Điều kiện nào sau đây không thuận lợi cho sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?

A. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

B. Đất phù sa màu mỡ.

C. Cơ sở chế biến phát triển.

D. Lao động có kinh nghiệm.

Câu 13.3. Cây chè không được trồng rộng rãi ở Đông Nam Bộ là vì

A. đất phù sa cổ chiếm diện tích.

B. khí hậu có tính chất cận xích đạo.

C. nguồn lao động dồi dào.

D. cơ sở chế biến rộng khắp.

Câu 14.3. Ngành chăn nuôi gia súc lớn của nước ta chủ yếu sử dụng nguồn thức ăn từ

A. các đồng cỏ tự nhiên.

B. sản xuất lương thực, thực phẩm.

C. thức ăn chế biến công nghiệp.

D. phụ phẩm của ngành thủy sản.

Câu 15.4. Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả ở nước ta góp phần

A. phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

B. cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi.

C. đảm bảo nhu cầu lương thực cho người dân.

D. tạo nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực.

Câu 16.4. Phát biểu nào sau đây không phải xu hướng trong phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta?

A. Chăn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

B. Chăn nuôi theo hình thức trang trại phổ biến.

C. Các sản phẩm chăn nuôi để tiêu dùng tại chỗ.

D. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm không qua giết thịt.

Bài 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1.1. Thuận lợi về tự nhiên trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là

A. nhiều sông suối, ao hồ, kênh rạch.

B. nhiều ngư trường trọng điểm.

C. nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

D. nhiều hải đảo có rạn san hô.

Câu 2.1. Nước ta có những thuận lợi về tự nhiên để nuôi trồng thủy sản nước ngọt là

A. nhiều sông suối, ao hồ, kênh rạch.

B. nhiều ngư trường trọng điểm.

C. nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

D. nhiều hải đảo có rạn san hô.

Câu 3.1. Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển nhất trên

A. sông Cửu Long.

B. sông Đà Rằng.

C. sông Hồng.

D. sông Thái Bình.

Câu 4.1. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng đánh bắt thủy sản ở nước ta là

A. Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình.

B. Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa.

C. Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa – Vũng Tàu.

D. Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

Câu 5.1. Vùng nuôi tôm lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6.1. Ý nghĩa sinh thái của rừng là

A. nguồn sống của đồng bào dân tộc ít người.

B. điều hòa khí hậu, bảo vệ động thực vật.

C. bảo vệ hồ thủy điện và thủy lợi.

D. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Câu 7.1. Nhà máy sản xuất giấy Bãi Bằng lớn nhất nước ta nằm ở

A. tỉnh Phú Thọ.

B. tỉnh Đồng Nai.

C. tỉnh Hà Tĩnh.

D. tỉnh Nghệ An.

Câu 8.1. Tỉnh nào sau đây nổi tiếng với nghề nuôi cá tra, cá ba sa ở nước ta?

A. Kiên Giang.

B. An Giang.

C. Hậu Giang.

D. Cà Mau.

Câu 9.2. Ý nào sau đây đúng khi nói về vai trò an ninh quốc phòng của nghề cá?

- A. Giữ vững chủ quyền vùng biển và hải đảo.
- B. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên.
- C. Thúc đẩy phát triển ngành thủy sản.
- D. Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Câu 10.2. Ngư trường nào không phải là ngư trường trọng điểm của nước ta?

- A. Cà Mau – Kiên Giang.
- B. Phú Yên – Khánh Hòa.
- C. Hải Phòng – Quảng Ninh.
- D. Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 11.2. Điều kiện tự nhiên nào sau đây gây khó khăn cho việc phát triển ngành thủy sản nước ta?

- A. Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- B. Nhiều vũng vịnh, đầm phá, bãi triều.
- C. Vùng biển rộng, đường bờ biển dài.
- D. Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

Câu 12.3. Nước ta đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ do

- A. nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng suy giảm.
- B. ngư dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt xa bờ.
- C. ngành nuôi trồng thủy sản chưa phát triển.
- D. vùng ven biển môi trường bị ô nhiễm.

Câu 13.3. Ngành nuôi trồng ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành thủy sản không phải là do

- A. hạn chế suy giảm nguồn lợi thủy sản.
- B. nhu cầu thị trường ngày càng tăng.
- C. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.
- D. nguồn lao động dồi dào.

Câu 14.3. Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi cá lớn nhất nước ta không phải là do

- A. diện tích mặt nước tự nhiên lớn.
- B. khí hậu có tính chất cận xích đạo.
- C. dân cư có kinh nghiệm.
- D. cơ sở chế biến đảm bảo.

Câu 15.4. Điều kiện nào sau đây không thuận lợi để phát triển ngành thủy sản của nước ta?

- A. Dịch vụ thủy sản, chế biến thủy sản ngày càng mở rộng.
- B. Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng.
- C. Nhu cầu thị trường các mặt hàng thủy sản ngày càng tăng.
- D. Phương tiện đánh bắt, hệ thống cảng cá chậm đổi mới.

Câu 16.4. Ngành công nghiệp nào phát triển dựa vào nguyên liệu lâm sản?

- A. Công nghiệp dệt may.
- B. Công nghiệp hóa chất.
- C. Công nghiệp bột giấy và giấy.
- D. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

BÀI 26 CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Câu 1.1. Theo cách phân loại hiện hành, cơ cấu ngành công nghiệp theo ngành ở nước ta có

- A. 2 nhóm với 27 ngành.
- B. 3 nhóm với 28 ngành.
- C. 3 nhóm với 29 ngành.
- D. 4 nhóm với 30 ngành.

Câu 2.1. Giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta tập trung cao ở vùng

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Câu 3.1. Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp theo nhỏ nhất nước là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng Bằng sông Hồng.
- C. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 4.1. Nhóm ngành có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp là

- A. khai thác.
- B. chế biến.
- C. phân phối điện, khí đốt, nước.
- D. sản xuất điện, khí đốt, nước.

Câu 5.1. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế, khu vực ngoài Nhà nước gồm

- A. địa phương, trung ương.
- B. tư nhân, cá thể, tập thể.
- C. tư nhân, cá thể.
- D. cá thể, tập thể..

Câu 6.1. Ngành công nghiệp của nước ta được ưu tiên đi trước một bước là

- A. chế biến nông, lâm, thủy sản.
- B. sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. điện lực.
- D. khai thác dầu khí.

Câu 7.1. Đầu tư theo chiều sâu trong công nghiệp là

- A. đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- B. đẩy mạnh phát triển công nghiệp trọng điểm.
- C. thích nghi với cơ chế thị trường.
- D. chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.

Câu 8.1. Hướng chuyên môn hóa công nghiệp Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La là

- A. nhiệt điện.
- B. vật liệu xây dựng.
- C. cơ khí.
- D. thủy điện.

Câu 9.2. Một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay là

- A. hoá chất - phân bón - cao su.
- B. luyện kim.
- C. chế biến lâm sản.
- D. khai thác than.

Câu 10.2. Vùng nào sau đây có công nghiệp phát triển chậm, phân tán rời rạc?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11.2. Vùng dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 12.3. Trung tâm công nghiệp có quy mô lớn và quan trọng nhất của Duyên hải miền Trung là

- A. Nha Trang.
- B. Vinh.
- C. Đà Nẵng.
- D. Quy Nhơn.

Câu 13.3. Ở Nam Bộ ngành công nghiệp tương đối non trẻ nhưng phát triển mạnh là

- A. dầu khí – điện – phân đạm từ khí.
- B. dầu khí – điện – luyện kim.
- C. cơ khí – điện – phân đạm từ khí.
- D. cơ khí – dầu khí – hóa chất.

Câu 14.3. Cơ khí, khai thác than và vật liệu xây dựng là hướng chuyên môn hóa của

- A. Đồng Anh – Thái Nguyên.
- B. Việt Trì – Lâm Thao.
- C. Hòa Bình – Sơn La.
- D. Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả.

Câu 15.4. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp nhờ:

- A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
- B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.
- D. Có dân số đông, lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 16.4. Nhận định nào sau đây không phải là đặc điểm của các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

- A. Có thể mạnh lâu dài.
- B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- C. Thúc đẩy các ngành khác phát triển.
- D. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

BÀI 28 – VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Câu 1.1. Điểm công nghiệp có đặc điểm.

- A. đồng nhất với một điểm dân cư.
- B. khu vực có ranh giới rõ ràng , có vị trí thuận lợi.
- C. gần với đô thị vừa và lớn.
- D. vùng lãnh thổ rộng lớn.

Câu 2.1. Khu công nghiệp có đặc điểm

- A. có các xí nghiệp nông công.
- B. có một vài ngành công nghiệp chủ yếu.
- C. sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu dùng trong nước vừa xuất khẩu.
- D. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

Câu 3.1. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của thế kỉ XX là

- A. điểm công nghiệp.
- B. khu công nghiệp.
- C. trung tâm công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp.

Câu 4.1. Các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Duyên hải miền trung.

Câu 5.1. theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 6 bao gồm

- A. các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc bộ (trừ Quảng Ninh).
- B. các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
- C. các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng)
- D. các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6.1. Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia gồm

- A. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hải Phòng, Đà Nẵng.
- C. Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Đà Nẵng.

Câu 7.1. Các khu công nghiệp phân bố chủ yếu ở

- A. Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc.
- B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung.
- C. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ.
- D. Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Câu 8.1. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

- A. điểm công nghiệp.
- B. khu công nghiệp.
- C. trung tâm công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp.

Câu 9.2. Dựa vào yếu tố nào để phân chia thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm công nghiệp rất lớn?

- A. vai trò của trung tâm công nghiệp.
- B. giá trị sản xuất công nghiệp.
- C. cơ cấu công nghiệp đa ngành.
- D. vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất.

Câu 10.2. Các điểm công nghiệp đơn lẻ ở nước ta thường được hình thành ở

- A. Tây Bắc, Tây Nguyên.
- B. Đông Bắc, Tây Nguyên.
- C. Tây Bắc, Bắc Trung bộ.
- D. Đông Bắc, Bắc Trung bộ.

Câu 11.2. Khác nhau cơ bản giữa điểm công nghiệp với khu công nghiệp là

- A. không có dân cư sinh sống.
- B. đồng nhất với một điểm dân cư.

C. phân bố không đều theo lãnh thổ.

D. có vị trí địa lí thuận lợi.

Câu 12.3. Phát biểu nào sau đây không đúng về trung tâm công nghiệp?

A. Được hình thành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

B. Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

C. Chỉ tập trung sản xuất các sản phẩm để xuất khẩu.

D. gồm các trung tâm rất lớn, lớn, trung bình.

Câu 13.3. Nhận định nào sau đây không đúng về điểm công nghiệp?

A. Nước ta có nhiều điểm công nghiệp.

B. Hình thành chủ yếu ở các tỉnh miền núi.

C. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu.

D. Các xí nghiệp có mối liên hệ với nhau.

Câu 14.3. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu công nghiệp?

A. Gần với khu dân cư sinh sống, chỉ bao gồm một đến hai xí nghiệp đơn lẻ.

B. Do Chính phủ (hoặc cơ quan chức năng được Chính phủ ủy nhiệm) quyết định thành lập.

C. Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

D. Phân bố không đều theo lãnh thổ, có ranh giới rõ ràng, vị trí thuận lợi.

Câu 15.4. Nhân tố kinh tế - xã hội quan trọng nhất làm cho thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước là

A. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề cao.

B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Cơ sở hạ tầng phát triển.

D. Chính sách đầu tư phát triển của nhà nước.

Câu 16.4. Các khu công nghiệp tập trung phân bố chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng không phải là do

A. vị trí địa lí thuận lợi.

B. nguồn lao động đông, có tay nghề cao.

C. cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển.

D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Nội dung bài 27: VD phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm

III. PHẦN KỸ NĂNG

1. Kỹ năng Atlas: luyện tập phần trả lời câu hỏi trắc nghiệm Atlas các trang: 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22.

2. Tính toán:

- Tính tốc độ tăng trưởng
- Tính tỉ trọng

3. Vẽ biểu đồ miền